

Số: 131/2022/DTD/CBTT

Hà Nam, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:



**1. BCTC quý 3/2022**

- BCTC quý 3/2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

- Có
- Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

- Có
- Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

- Có
- Không

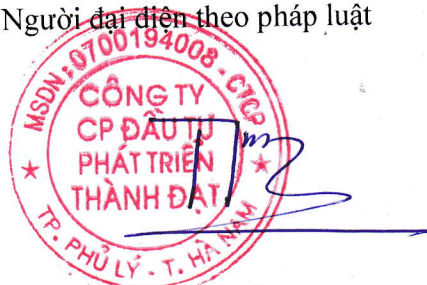
Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- Có
- Không

**2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản** (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có): Không có

- Nội dung giao dịch:
- Đối tác giao dịch:
- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
Người đại diện theo pháp luật



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Trần Việt Đức*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 01a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/09/2022</b>        | <b>01/01/2022</b>        |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |                    | <b>487,451,425,433</b>   | <b>519,472,160,093</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>5.1</b>         | <b>129,057,692,901</b>   | <b>50,581,787,362</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111          |                    | 61,057,692,901           | 30,405,787,362           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | 68,000,000,000           | 20,176,000,000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b>   |                    | <b>76,327,152,783</b>    | <b>176,804,868,620</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123          | 5.9                | 76,327,152,783           | 176,804,868,620          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   |                    | <b>139,667,400,292</b>   | <b>151,451,445,219</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 5.2                | 135,052,941,707          | 146,382,526,868          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | 5.3                | 23,825,247,928           | 16,892,160,373           |
| 3. Các khoản phải thu khác                   | 136          | 5.4                | 537,795,776              | 651,691,557              |
| 4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)             | 137          | 5.8                | (19,748,585,119)         | (12,474,933,579)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   | <b>5.5</b>         | <b>119,796,839,535</b>   | <b>111,665,786,199</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          |                    | 119,796,839,535          | 111,665,786,199          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |                    | <b>22,602,339,922</b>    | <b>28,968,272,693</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | 5.6                | 1,022,753,670            | 587,118,439              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152          |                    | 19,702,838,743           | 28,376,031,263           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà       | 153          | 5.16               | 1,876,747,509            | 5,122,991                |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |                    | <b>1,341,048,338,232</b> | <b>1,424,399,926,991</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   |                    | <b>542,917,760,105</b>   | <b>521,274,167,121</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216          | 5.4                | 542,917,760,105          | 521,274,167,121          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>   |                    | <b>227,513,533,110</b>   | <b>235,812,065,875</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | 5.10               | 227,513,533,110          | 235,812,065,875          |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 338,101,450,452          | 332,087,568,897          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |                    | (110,587,917,342)        | (96,275,503,022)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b>   | <b>5.12</b>        | <b>30,158,592,404</b>    | <b>24,564,077,643</b>    |
| - Nguyên giá                                 | 231          |                    | 954,134,835,351          | 840,476,733,461          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 232          |                    | (923,976,242,947)        | (815,912,655,818)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b>   | <b>5.7</b>         | <b>478,162,509,717</b>   | <b>575,728,082,614</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242          |                    | 478,162,509,717          | 575,728,082,614          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b>   | <b>5.9</b>         | <b>26,983,261,842</b>    | <b>26,983,261,842</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 252          |                    | 26,983,261,842           | 26,983,261,842           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b>   |                    | <b>35,312,681,054</b>    | <b>40,038,271,896</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          | 5.6                | 8,430,449,586            | 11,878,632,011           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262          |                    | 13,070,578,914           | 12,690,589,025           |
| 3. Lợi thế thương mại                        | 269          | 5.13               | 13,811,652,554           | 15,469,050,860           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b>   |                    | <b>1,828,499,763,665</b> | <b>1,943,872,087,084</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

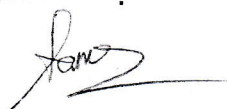
Mẫu số B 01a-DN/HN

(Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

| <b>NGUỒN VỐN</b>                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/09/2022</b>        | <b>01/01/2022</b>        |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b>   |                    | <b>969,582,488,571</b>   | <b>1,158,213,251,399</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b>   |                    | <b>353,745,285,776</b>   | <b>474,536,302,767</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311          | 5.14               | 132,974,262,194          | 101,287,492,701          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312          | 5.15               | 97,569,019,634           | 162,858,528,280          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313          | 5.16               | 33,834,188,942           | 56,333,593,649           |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314          |                    | 219,783,991              | 258,336,971              |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315          | 5.17               | 6,110,362,246            | 6,666,362,246            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318          |                    | 2,499,418,116            | 19,900,002               |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319          | 5.18               | 6,656,648,291            | 12,224,495,781           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320          | 5.11               | 68,490,493,750           | 131,211,944,099          |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 321          |                    | -                        | 187,000,000              |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322          |                    | 5,391,108,612            | 3,488,649,038            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b>   |                    | <b>615,837,202,795</b>   | <b>683,676,948,632</b>   |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn                     | 333          | 5.17               | 335,002,421,258          | 424,547,284,202          |
| 2. Phải trả dài hạn khác                        | 337          | 5.18               | 48,836,417,793           | 49,148,444,793           |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338          | 5.11               | 10,709,997,000           | 11,528,162,000           |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 341          |                    | 2,403,347,632            | 2,403,347,632            |
| 5. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 342          | 5.19               | 218,885,019,112          | 196,049,710,005          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b>   |                    | <b>858,917,275,094</b>   | <b>785,658,835,685</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b>   | <b>5.20</b>        | <b>858,917,275,094</b>   | <b>785,658,835,685</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411          |                    | 307,360,250,000          | 307,360,250,000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a         |                    | 307,360,250,000          | 307,360,250,000          |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418          |                    | 105,666,700,947          | 68,568,739,264           |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối                     | 421          |                    | 241,252,223,244          | 200,172,132,515          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a         |                    | 161,837,572,109          | 80,979,127,097           |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b         |                    | 79,414,651,135           | 119,193,005,418          |
| 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | 429          |                    | 204,638,100,903          | 209,557,713,906          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b>   |                    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b>   |                    | <b>1,828,499,763,665</b> | <b>1,943,872,087,084</b> |

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Thu Hiền

Hà Nam, ngày 27 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Việt Đức



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III năm 2022

Mẫu số B 02a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh     |                 | Quý III         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |  |
|---|-------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|--|
|   |       | Năm Nay         | Năm Trước       | Năm nay         | Năm trước       |                                    |  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01    | 154,361,355,868 | 274,339,234,010 | 453,503,513,395 | 602,161,752,725 |                                    |  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02    | -               | -               | -               | -               |                                    |  |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 10    | 154,361,355,868 | 274,339,234,010 | 453,503,513,395 | 602,161,752,725 |                                    |  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11    | 82,586,308,053  | 174,289,169,391 | 274,080,488,077 | 340,577,585,913 |                                    |  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20    | 71,775,047,815  | 100,050,064,619 | 179,423,025,318 | 261,584,166,812 |                                    |  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21    | 340,902,243     | 3,632,231,794   | 5,212,157,089   | 7,136,822,875   |                                    |  |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22    | 639,999,936     | 764,793,373     | 3,186,368,340   | 2,606,847,127   |                                    |  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                             | 23    | 639,999,936     | 764,793,373     | 3,186,368,340   | 2,606,847,127   |                                    |  |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết       | 25    | -               | -               | -               | -               |                                    |  |
| 9. Chi phí bán hàng                                     | 26    | 168,630,660     | 173,965,362     | 490,823,435     | 526,735,846     |                                    |  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 26    | 10,347,604,731  | 17,606,856,053  | 26,236,870,748  | 45,875,713,151  |                                    |  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 30    | 60,959,714,731  | 85,136,681,625  | 154,721,119,884 | 219,711,693,563 |                                    |  |
| 12. Thu nhập khác                                       | 31    | 93,200,000      | 2,188,864,289   | 296,506,219     | 2,340,284,320   |                                    |  |
| 13. Chi phí khác  | 32    | 75,741,719      | 184,784,384     | 1,357,932,522   | 1,272,853,146   |                                    |  |
| 14. Lợi nhuận khác                                      | 40    | 17,458,281      | 2,004,079,905   | (1,061,426,303) | 1,067,431,174   |                                    |  |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50    | 60,977,173,012  | 87,140,761,530  | 153,659,693,581 | 220,779,124,737 |                                    |  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51    | 13,889,210,147  | 17,139,188,066  | 32,934,385,787  | 46,983,451,355  |                                    |  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 52    | -               | -               | (379,989,889)   | (3,089,906,364) |                                    |  |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                             | 60    | 47,087,962,865  | 70,001,573,464  | 121,105,297,683 | 176,885,579,746 |                                    |  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ              | 61    | 29,834,340,346  | 46,305,860,466  | 79,414,651,135  | 115,577,374,738 |                                    |  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông không kiểm soát | 62    | 17,253,622,519  | 23,640,712,998  | 41,690,646,548  | 61,308,205,008  |                                    |  |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                        | 70    | 971             | 1,684           | 2,584           | 4,203           |                                    |  |

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Thu Hiền



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 03a-DN/HN

Theo phương pháp gián tiếp

Quý III/2022

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước                |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                        |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> |             | <b>153,659,693,581</b> | <b>220,779,124,737</b>  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                        |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 02        |             | 125,257,317,937        | 179,459,204,113         |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | 29,921,960,647         | 402,006,429             |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ        | 04        |             | -                      | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (4,697,657,089)        | (6,283,625,826)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 3,186,368,340          | 2,606,847,127           |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | -                      | -                       |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             | <b>307,327,683,416</b> | <b>396,963,556,580</b>  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (10,711,621,484)       | (4,691,441,607)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (8,131,053,336)        | (25,879,138,285)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (168,677,699,357)      | (204,753,410,992)       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 3,012,547,194          | (8,393,414,479)         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                      | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (3,186,368,340)        | (2,602,847,127)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (49,463,011,401)       | (49,251,927,277)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | -                      | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | -                      | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>70,170,476,692</b>  | <b>101,391,376,813</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (34,418,028,730)       | (47,486,542,643)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | 573,200,000            | 6,283,625,826           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             | (31,172,284,163)       | (31,327,770,369)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | 131,650,000,000        | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                      | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                      | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 5,212,157,089          | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>71,845,044,196</b>  | <b>(72,530,687,186)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 03a-DN/HN

(Tiếp theo)

*Theo phương pháp gián tiếp*

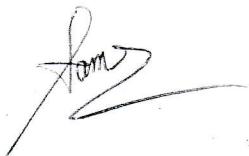
Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                  | Kỳ trước                |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                            | 31        |             | -                       | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được   | 33        |             | 56,683,469,901          | 59,625,666,250          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        |             | (120,223,085,250)       | (97,188,265,000)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính   | 35        |             |                         |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36        |             | -                       | (11,321,077,950)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>(63,539,615,349)</b> | <b>(48,883,676,700)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  | <b>50</b> |             | <b>78,475,905,539</b>   | <b>(20,022,987,073)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 60        |             | 50,581,787,362          | 44,271,125,989          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 61        |             | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>70</b> |             | <b>129,057,692,901</b>  | <b>24,248,138,916</b>   |

Hà Nam, ngày 27 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP



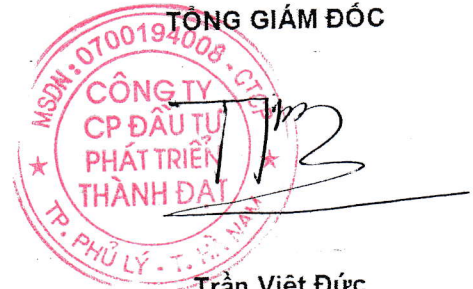
Nguyễn Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Thu Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Việt Đức



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Mẫu số B09a-DN/HN Quý III năm 2022

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700194008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 07/05/2001 và được chuyển đổi từ công ty TNHH thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 17 tháng 08 năm 2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700194008 thay đổi lần thứ 22 cấp ngày 17 tháng 08 năm 2021 là 307.360.250.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm linh bảy tỷ ba trăm sáu mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./.)

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, cung cấp nước sạch và bán bê tông thương phẩm.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện có điện áp từ 35 KV trở xuống, xây lắp và chuyển giao trạm cấp nước sinh hoạt, thi công sân nhà công nghiệp, thi công phòng chống và xử lý môi, một các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất và dựng lắp khung nhà vì kèo sắt thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán đồ điện gia dụng, hàng điện tử; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, mua bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất lắp đặt các thiết bị xử lý nước mặt và nước ngầm;
- Vận tải hành khách du lịch, kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Mẫu số B09a-DN/HN**  
Quý III năm 2022

Công ty có trụ sở chính tại đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

**Công ty có các công ty con như sau:**

+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Văn III tỉnh Hà Nam

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700769736 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 15 tháng 02 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 02 năm 2020.
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700769376 thay đổi lần thứ 5 ngày 25/02/2020 là 303.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm linh ba tỷ đồng chẵn./.).
- Trụ sở tại đường N1, nhà điều hành KCN hỗ trợ Đồng Văn III, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam;
- Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại ngày 30/09/2022:

| <u>Tên</u>   | <u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u> |
|--|-------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Văn III tỉnh Hà Nam | 65%                     | 65%                         |

+ Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bến xe Thành Đạt

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700801608 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2018. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 17 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0700801608 cấp ngày 17/08/2020 là 65.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi lăm tỷ đồng chẵn./.)
- Trụ sở tại Bến xe Phủ Lý, phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam;
- Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại ngày 30/09/2022:

| <u>Tên</u>                                       | <u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u> |
|--|-------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bến xe Thành Đạt | 100%                    | 100%                        |

**Công ty có công ty liên kết như sau:**

+ Công ty Cổ phần Tân Cảng - Đồng Văn Hà Nam:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700792992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 22 tháng 07 năm 2017.
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0700792992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 22 tháng 07 năm 2017 là 100.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn./.)
- Trụ sở tại Khu công nghiệp Đồng Văn III, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam;
- Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại ngày 30/09/2022:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B09a-DN/HN  
Quý III năm 2022

| <u>Tên</u>                                 | <u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u> |
|--|-------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Đồng Văn Hà Nam | 39%                     | 39%                         |

**Công ty có chi nhánh như sau:**

| <u>Tên</u>   | <u>Địa chỉ</u>                                       |
|--|--|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt - Chi nhánh Duy Tiên | Thôn Dỹ Phố, xã Mộc Bắc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam |

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt (công ty mẹ); Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Văn III tỉnh Hà Nam (công ty con) và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bến xe Thành Đạt (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt; Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Văn III Tỉnh Hà Nam và Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bến xe Thành Đạt có loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ và một số điều chỉnh khác theo quy định.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của Công ty thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Mẫu số B09a-DN/HN**  
Quý III năm 2022

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện và Chế độ Kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Cơ sở hoạt động liên tục**

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng *Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.*

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B09a-DN/HN  
Quý III năm 2022

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

***Tài sản cố định hữu hình***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B09a-DN/HN  
Quý III năm 2022

hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị       | 03 - 08 năm |
| Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng     | 05 năm      |
| Tài sản khác           | 02 - 05 năm |

**4.6. Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**4.7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí cấp quyền khai thác mỏ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.8. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B09a-DN/HN  
Quý III năm 2022

**4.9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: chi phí kiểm toán, chi phí thi công. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.10. Vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**4.11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4.12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**4.13. Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B09a-DN/HN  
Quý III năm 2022

**4.14. Thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

- Thuế suất thuế GTGT đối với hợp đồng xây dựng, bê tông thương phẩm và cho thuê cơ sở hạ tầng và quản lý: 10%.
- Thuế suất thuế GTGT đối với dịch vụ cung cấp nước sạch: 5%.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):**

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

**Các loại thuế khác:** được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

**4.15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**4.16. Bù trừ các công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.17. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B09a-DN/HN  
Quý III năm 2022

ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | 30/09/2022             | 01/01/2022            |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                       | 3,011,458,937          | 2,572,847,732         |
| Tiền gửi ngân hàng             | 58,046,233,964         | 27,832,939,630        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 68,000,000,000         | 20,176,000,000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>129,057,692,901</b> | <b>50,581,787,362</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN Đồng Văn III tỉnh Hà Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với số tiền là 25 tỷ đồng, thời hạn gửi là 03 tháng.

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN Đồng Văn III tỉnh Hà Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với số tiền là 43 tỷ đồng, thời hạn gửi là 03 tháng.

**5.2 Phải thu khách hàng**

|   | 30/09/2022             | 01/01/2022             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>  | <b>135,052,941,707</b> | <b>146,382,526,868</b> |
| Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu) | 80,448,181,100         | 91,718,642,400         |
| - Ban QLDA XD TP Phủ Lý- SN, HTKT Cụm Kien Khê I  | 35,153,261,000         | 41,900,000,000         |
| - Công ty Cổ phần Tân Cảng Đồng Văn Hà Nam  | 36,368,257,700         | 36,368,257,700         |
| - Công ty TNHH Phát triển xây dựng Việt Nam Kiến Hưng                                   | 8,926,662,400          | 13,450,384,700         |
| Phải thu khách hàng khác  | 54,604,760,607         | 54,663,884,468         |
| <b>Cộng</b>   | <b>135,052,941,707</b> | <b>146,382,526,868</b> |

**b) Phải thu khách hàng dài hạn****c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan**

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty Cổ phần Tân Cảng Đồng Văn Hà Nam | 36,368,257,700        | 36,368,257,700        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>36,368,257,700</b> | <b>36,368,257,700</b> |

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | 30/09/2022            | 01/01/2022            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH TM & XD Sơn Huyền          | 879,348,185           | 8,999,999,900         |
| - Công ty TNHH Nền móng bê tông Hùng Dũng | 6,236,953,152         | -                     |
| - Các công ty khác                        | 16,708,946,591        | 7,892,160,473         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>23,825,247,928</b> | <b>16,892,160,373</b> |

**5.4 Phải thu khác**

|  | 30/09/2022             |          | 01/01/2022             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     | <b>537,795,776</b>     | -        | <b>651,691,557</b>     | -        |
| - Phải thu khác  | 392,825,776            | -        | 501,721,557            | -        |
| - Tạm ứng  | 127,918,000            | -        | 132,918,000            | -        |
| - Phải trả, phải nộp khác (dư Nợ)                      | 17,052,000             | -        | 17,052,000             | -        |
| <b>b) Dài hạn</b>                                      | <b>542,917,760,105</b> | -        | <b>521,274,167,121</b> | -        |
| - Phải thu dài hạn khác                                | 542,354,665,736        | -        | 520,711,072,752        | -        |
| + Tổng Công ty Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (i) | 30,774,529,600         | -        | 29,462,293,600         | -        |
| + Tiền GPMB (ii)                                       | 490,569,635,152        | -        | 479,959,525,152        | -        |
| + Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Phủ Lý (iii)  | 13,525,186,400         | -        | 4,000,000,000          | -        |
| + Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Duy Tiên (iv)    | 7,289,254,000          | -        | 7,289,254,000          | -        |
| + Các đối tượng khác                                   | 196,060,584            | -        | -                      | -        |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược                    | 563,094,369            | -        | 563,094,369            | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a-DN/HN

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

|   |                        |          |                        |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| <b>Cộng</b>   | <b>543,455,555,881</b> | <b>-</b> | <b>521,925,858,678</b> | <b>-</b> |
| (i) Thỏa thuận liên danh ngày 05/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt và Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội về việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ nút giao ngã ba Hòa Mạc đến đường ĐH-05 (từ Km0+00 đến Km2+560,41). |                        |          |                        |          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

- (ii) Tiền tạm ứng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Hà Nam để Giải phóng mặt bằng cho dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Văn III tỉnh Hà Nam.
- (iii) Là khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Phủ Lý để bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu thương mại, dịch vụ và nhà ở Thành Đạt tại xã Liêm Tuyền và xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam".
- (iv) Là khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Duy Tiên để bồi thường giải phóng mặt bằng dự án "Đầu tư xây dựng Cảng Yên Lệnh Bắc tại địa bàn xã Chuyên Ngoại, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam".

**5.5 Hàng tồn kho**

|                      | 30/09/2022             |          | 01/01/2022             |          |
|----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu      | 9,638,585,133          | -        | 11,442,748,893         | -        |
| Chi phí SXKD dở dang | 106,671,455,449        | -        | 92,838,210,097         | -        |
| Thành phẩm nhập kho  | 1,227,943,387          | -        | 1,497,280,787          | -        |
| Hàng hóa             | 2,232,088,466          | -        | 5,887,546,422          | -        |
| <b>Cộng</b>          | <b>119,796,839,535</b> | <b>-</b> | <b>111,665,786,199</b> | <b>-</b> |

**5.6 Chi phí trả trước**

|                                       | 30/09/2022           | 01/01/2022            |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                    | <b>1,022,753,670</b> | <b>587,118,439</b>    |
| - Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng   | 1,022,753,670        | 587,118,439           |
| <b>b) Dài hạn</b>                     | <b>8,430,449,586</b> | <b>11,878,632,011</b> |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 3,894,839,495        | 6,769,619,572         |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác      | 4,535,610,091        | 5,109,012,439         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>9,453,203,256</b> | <b>12,465,750,450</b> |

**5.7 Tài sản dở dang dài hạn****a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn****b) Xây dựng cơ bản dở dang**

|   | 30/09/2022             | 01/01/2022             |
|---|------------------------|------------------------|
| - Xây dựng cơ bản                               | 478,162,509,717        | 575,728,082,614        |
| + Dự án Cảng Yên Lệnh                           | 25,005,546,898         | 4,094,310,415          |
| + Dự án Trung tâm thương mại Liêm Tuyền         | 1,769,677,268          | 1,084,436,364          |
| + Dự án xây dựng Gara ô tô                      | 743,825,273            | 743,825,273            |
| + Dự án khách sạn, trung tâm bến xe Thành Đạt   | 68,613,003,540         | 2,228,502,480          |
| + Dự án xây dựng Cơ sở hạ tầng KCN Đồng Văn III | 516,163,222,048        | 567,577,008,082        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>478,162,509,717</b> | <b>575,728,082,614</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

**5.8 . NỢ XẤU**

Mẫu số B 09a-DN/HN

Đơn vị tính : VND

|   | 30/09/2022            |                        | 01/01/2022              |                        |                         |
|---|-----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng                | Giá gốc                |                         |
|   |                       |                        |                         | Giá trị có thể thu hồi |                         |
|   |                       |                        |                         | Dự phòng               |                         |
| <b>- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                              | <b>1,162,449,840</b>  | -                      | <b>(1,162,449,840)</b>  | <b>1,162,449,840</b>   | <b>(1,162,449,840)</b>  |
| + Ban GPMB BTHT và TĐC - Tái định cư khu vườn tổng xã Liêm Cản    | 5,931,500             | -                      | (5,931,500)             | 5,931,500              | (5,931,500)             |
| + Công ty Cổ phần Tasco Trường Phát                               | 200,001,840           | -                      | (200,001,840)           | 200,001,840            | (200,001,840)           |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hà An                       | 174,182,500           | -                      | (174,182,500)           | 174,182,500            | (174,182,500)           |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Lam Phương                   | 512,020,000           | -                      | (512,020,000)           | 512,020,000            | (512,020,000)           |
| + Trường THPT Phú Lý B  | 103,454,000           | -                      | (103,454,000)           | 103,454,000            | (103,454,000)           |
| + UBND thị trấn Kiến Khê  | 41,676,000            | -                      | (41,676,000)            | 41,676,000             | (41,676,000)            |
| + Viện KSNĐ tỉnh Hà Nam   | 125,184,000           | -                      | (125,184,000)           | 125,184,000            | (125,184,000)           |
| + Công ty Cổ phần An Phú Hưng- Khu chế biến Bình Nghĩa            | 71,461,000            | -                      | (71,461,000)            | 71,461,000             | (71,461,000)            |
| + Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Đức Phát                   | 50,006,030            | -                      | (50,006,030)            | 50,006,030             | (50,006,030)            |
| + Công ty Cổ phần Phát triển Phương Tây                           | 24,700,000            | -                      | (24,700,000)            | 24,700,000             | (24,700,000)            |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Ngọc Việt        | 5,890,000             | -                      | (5,890,000)             | 5,890,000              | (5,890,000)             |
| + Công ty TNHH Incosys  | 57,300,000            | -                      | (57,300,000)            | 57,300,000             | (57,300,000)            |
| + Công ty TNHH MTV Cơ giới và Xây dựng Sông Hồng                  | 57,800,001            | -                      | (57,800,001)            | 57,800,001             | (57,800,001)            |
| + Công ty TNHH TM và Xây dựng Thiên Thành Phát Việt Nam           | 40,389,998            | -                      | (40,389,998)            | 40,389,998             | (40,389,998)            |
| + Công ty TNHH Xây dựng và TM Nam Phúc                            | 61,245,000            | -                      | (61,245,000)            | 61,245,000             | (61,245,000)            |
| + Xí nghiệp thi công hạ tầng - Công ty thi công cơ giới Viglacera | 33,214,400            | -                      | (33,214,400)            | 33,214,400             | (33,214,400)            |
| + Công ty Cổ phần Tân Cảng - Đồng Văn Hà Nam                      | 36,368,257,700        | 18,184,128,850         | (18,184,128,850)        | 36,368,257,700         | (10,910,477,310)        |
| <b>Cộng</b>   | <b>37,932,713,969</b> | <b>18,184,128,850</b>  | <b>(19,748,585,119)</b> | <b>37,932,713,969</b>  | <b>(12,474,933,579)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

**5.9 Các khoản đầu tư tài chính**

Mẫu số B 09a-DN/HN

Đơn vị tính : VND

|  | 30/09/2022<br>(VND) | 01/01/2022<br>(VND) |
|--|---------------------|---------------------|
|--|---------------------|---------------------|

|  | Giá gốc                | Giá trị hợp lý  | Giá gốc                | Giá trị hợp lý                                       |
|--|------------------------|---|------------------------|--|
| <b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>             | -                      | -   | -                      | -  |
| <b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>    | <b>76,327,152,783</b>  | <b>76,327,152,783</b>                                   | <b>176,804,868,620</b> | <b>176,804,868,620</b>                               |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng            | 76,327,152,783         | 76,327,152,783  | 176,804,868,620        | 176,804,868,620                                      |
|  | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ<br>theo phương<br>pháp vốn chủ sở<br>hữu | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ theo<br>phương pháp vốn<br>chủ sở hữu |
|  |                        | Tỷ lệ sở hữu  |                        | Tỷ lệ sở hữu   |
| <b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>     | <b>39,000,000,000</b>  | <b>26,983,261,842</b>                                   | <b>39,000,000,000</b>  | <b>26,983,261,842</b>                                |
| - Đầu tư vào Công ty liên kết                | 39,000,000,000         | 26,983,261,842  | 39,000,000,000         | 26,983,261,842                                       |
| + Công ty Cổ phần Tân Cảng - Đồng Văn Hà Nam | 39,000,000,000         | 26,983,261,842  | 39,000,000,000         | 26,983,261,842                                       |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>115,327,152,783</b> | <b>103,310,414,625</b>                                  | <b>215,804,868,620</b> | <b>203,788,130,462</b>                               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

**5.10 Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Mẫu số B 09a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                         | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ<br>khác  | Cộng            |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                          |                     |                        |                             |               |                 |
| Số dư đầu năm                     | 182,394,933,878          | 99,930,869,645      | 44,079,805,797         | 1,232,776,363               | 4,449,183,214 | 332,087,568,897 |
| Tăng trong kỳ                     | 577,526,000              | 1,886,851,852       | 5,861,121,885          | -                           | -             | 8,325,499,737   |
| - Mua trong kỳ                    | 577,526,000              | 1,886,851,852       | 5,861,121,885          | -                           | -             | 8,325,499,737   |
| Giảm trong kỳ                     | -                        | -                   | (2,311,618,182)        | -                           | -             | (2,311,618,182) |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                        | -                   | (2,311,618,182)        | -                           | -             | (2,311,618,182) |
| Số dư cuối kỳ                     | 182,972,459,878          | 101,817,721,497     | 47,629,309,500         | 1,232,776,363               | 4,449,183,214 | 338,101,450,452 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                        |                             |               |                 |
| Số dư đầu năm                     | 20,138,619,534           | 47,643,851,616      | 23,554,448,569         | 814,850,089                 | 4,123,733,214 | 96,275,503,022  |
| Tăng trong kỳ                     | 4,729,810,875            | 6,655,993,395       | 4,079,383,239          | 71,144,993                  | -             | 15,536,332,502  |
| - Số khấu hao trong kỳ            | 4,729,810,875            | 6,655,993,395       | 4,079,383,239          | 71,144,993                  | -             | 15,536,332,502  |
| Giảm trong kỳ                     | -                        | -                   | (1,223,918,182)        | -                           | -             | (1,223,918,182) |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                        | -                   | (1,223,918,182)        | -                           | -             | (1,223,918,182) |
| Số dư cuối kỳ                     | 24,868,430,409           | 54,299,845,011      | 26,409,913,626         | 885,995,082                 | 4,123,733,214 | 110,587,917,342 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                          |                     |                        |                             |               |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 162,256,314,344          | 52,287,018,029      | 20,525,357,228         | 417,926,274                 | 325,450,000   | 235,812,065,875 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ               | 158,104,029,469          | 47,517,876,486      | 21,219,395,874         | 346,781,281                 | 325,450,000   | 227,513,533,110 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

**5.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Mẫu số B 09a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

|  | 30/09/2022            |                       |                       |                        | 01/10/2022             |                        |                        |                        |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ          | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng trong kỳ          | Giảm trong kỳ          |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                             | <b>68,490,493,750</b> | <b>68,490,493,750</b> | <b>57,313,469,901</b> | <b>120,034,920,250</b> | <b>131,211,944,099</b> | <b>131,211,944,099</b> | <b>75,590,119,099</b>  | <b>17,289,254,000</b>  |
| <b>Vay ngân hàng VND</b>                           | <b>41,314,668,750</b> | <b>41,314,668,750</b> | <b>6,514,469,901</b>  | <b>40,799,920,250</b>  | <b>75,590,119,099</b>  | <b>75,590,119,099</b>  | <b>17,289,254,000</b>  | <b>17,289,254,000</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam  |                       |                       |                       |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam          | 15,000,000,000        | 15,000,000,000        | -                     | 10,000,000,000         | 25,000,000,000         | 25,000,000,000         | -                      | 25,000,000,000         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam | 21,814,668,750        | 21,814,668,750        | 2,014,469,901         | 4,000,666,250          | 23,800,865,099         | 23,800,865,099         | -                      | 23,800,865,099         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam | 4,500,000,000         | 4,500,000,000         | 4,500,000,000         | 4,500,000,000          | 4,500,000,000          | 4,500,000,000          | -                      | 4,500,000,000          |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam  |                       |                       |                       | 5,000,000,000          | 5,000,000,000          | 5,000,000,000          | -                      | 5,000,000,000          |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                     | <b>840,000,000</b>    | <b>840,000,000</b>    | <b>630,000,000</b>    | <b>630,000,000</b>     | <b>840,000,000</b>     | <b>840,000,000</b>     | <b>840,000,000</b>     | <b>840,000,000</b>     |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam | 840,000,000           | 840,000,000           | 630,000,000           | 630,000,000            | 840,000,000            | 840,000,000            | 840,000,000            | 840,000,000            |
| <b>Vay cá nhân và tổ chức khác</b>                 | <b>26,335,825,000</b> | <b>26,335,825,000</b> | <b>50,169,000,000</b> | <b>78,615,000,000</b>  | <b>54,781,825,000</b>  | <b>54,781,825,000</b>  | <b>5,000,000,000</b>   | <b>6,000,000,000</b>   |
| - Ông Vũ Đức Quý                                   |                       |                       |                       |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Bà Đinh Thị Phương Thảo                          |                       |                       |                       |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Bà Dương Thị Thu Hiền                            |                       |                       |                       |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Bà Nguyễn Thị Tuyết                              |                       |                       |                       |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Bà Nguyễn Thị Kim Chung                          |                       |                       |                       |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Bà Nguyễn Huy Cương                              |                       |                       |                       |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Trí Dũng     | 10,000,000,000        | 10,000,000,000        | 5,000,000,000         | 7,000,000,000          | 10,000,000,000         | 10,000,000,000         | 10,000,000,000         | 10,000,000,000         |
| - Ông Nguyễn Hữu Thuyết                            | 6,635,825,000         | 6,635,825,000         | 15,169,000,000        | 19,615,000,000         | 11,081,825,000         | 11,081,825,000         | 11,081,825,000         | 11,081,825,000         |
| - Ông Nguyễn Văn Phương                            | 3,700,000,000         | 3,700,000,000         | -                     | -                      | 3,700,000,000          | 3,700,000,000          | -                      | 3,700,000,000          |
| - Bà Vũ Thị Kim Oanh                               |                       |                       | 2,000,000,000         | 2,000,000,000          |                        |                        | -                      | -                      |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                              | <b>10,709,997,000</b> | <b>10,709,997,000</b> | <b>-</b>              | <b>818,165,000</b>     | <b>11,528,162,000</b>  | <b>11,528,162,000</b>  | <b>11,528,162,000</b>  | <b>11,528,162,000</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam | 1,330,000,000         | 1,330,000,000         | -                     | 630,000,000            | 1,960,000,000          | 1,960,000,000          | -                      | 1,960,000,000          |
| - Vốn vay do UBND tỉnh Hà Nam vay lại từ Chính phủ | 9,379,997,000         | 9,379,997,000         | -                     | 188,165,000            | 9,568,162,000          | 9,568,162,000          | -                      | 9,568,162,000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>79,200,490,750</b> | <b>79,200,490,750</b> | <b>57,313,469,901</b> | <b>120,853,085,250</b> | <b>142,740,106,099</b> | <b>142,740,106,099</b> | <b>142,740,106,099</b> | <b>142,740,106,099</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

**5.12 Bất động sản đầu tư**

| Khoản mục                     | Số dư đầu năm          | Tăng trong kỳ          | Giảm trong kỳ | Số dư cuối kỳ          |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             | <b>840,476,733,461</b> | <b>113,658,101,890</b> | -             | <b>954,134,835,351</b> |
| Cơ sở hạ tầng                 | 840,476,733,461        | 113,658,101,890        | -             | 954,134,835,351        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> | <b>815,912,655,818</b> | <b>108,063,587,129</b> | -             | <b>923,976,242,947</b> |
| Cơ sở hạ tầng                 | 815,912,655,818        | 108,063,587,129        | -             | 923,976,242,947        |
| <b>Giá trị còn lại</b>        | <b>24,564,077,643</b>  | <b>5,594,514,761</b>   | -             | <b>30,158,592,404</b>  |
| Cơ sở hạ tầng                 | 24,564,077,643         | 5,594,514,761          | -             | 30,158,592,404         |

**5.13 Lợi thế thương mại**

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

**Giá trị lợi thế thương mại đầu năm 15,469,050,860**

Lợi thế thương mại tăng trong kỳ -

Giá trị lợi thế thương mại giảm do chuyển nhượng một phần vốn góp -

Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ 1,657,398,306

**Giá trị còn lại của lợi thế thương mại tại ngày cuối kỳ kế toán 13,811,652,554****Cộng 13,811,652,554****5.14 Phải trả người bán**

30/09/2022

01/01/2022

|   | 30/09/2022             |                        | 01/01/2022             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>           | <b>132,974,262,194</b> | <b>132,974,262,194</b> | <b>101,287,492,701</b> | <b>101,287,492,701</b> |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên         | 71,301,487,563         | 71,301,487,563         | 62,528,444,450         | 62,528,444,450         |
| - Công ty TNHH Huấn Thu                                   | 15,511,894,000         | 15,511,894,000         | 3,500,000,000          | 3,500,000,000          |
| - Trung tâm Phát triển Quỹ Đất huyện Duy Tiên             | 26,631,000,000         | 26,631,000,000         | 26,631,000,000         | 26,631,000,000         |
| - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội | 11,934,492,763         | 11,934,492,763         | 17,709,617,400         | 17,709,617,400         |
| - Công ty TNHH Xuân Trường                                | 5,972,875,000          | 5,972,875,000          | 3,686,601,250          | 3,686,601,250          |
| - Công ty TNHH Phong Dân                                  | 6,500,000,000          | 6,500,000,000          | 6,000,000,000          | 6,000,000,000          |
| - Công ty TNHH Xây dựng Phúc Huynh                        | 4,751,225,800          | 4,751,225,800          | 5,001,225,800          | 5,001,225,800          |
| - Công ty TNHH Thương mại Hà Hiệu                         | 7,238,498,000          | 7,238,498,000          | 1,000,000,000          | 1,000,000,000          |
| Các khoản phải trả người bán khác                         | 61,672,774,631         | 61,672,774,631         | 38,759,048,251         | 38,759,048,251         |
| <b>Cộng</b>   | <b>132,974,262,194</b> | <b>132,974,262,194</b> | <b>101,287,492,701</b> | <b>101,287,492,701</b> |

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

**5.15 Người mua trả tiền trước**

30/09/2022

01/01/2022

**a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- Cơ sở II Bệnh viện Bạch Mai - HTKT 28,618,399,800 28,618,399,800

- Cơ sở II Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức - HTKT 50,798,017,600 50,798,017,600

- Công ty TNHH YKK Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam - 77,124,846,870

- Công ty TNHH Thang máy VPTECH Hà Nam 13,248,761,433 -

- Các khoản người mua trả tiền trước khác 4,903,840,801 6,317,264,010

**Cộng 97,569,019,634 162,858,528,280****b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

**5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| a) Phải nộp                                    | 01/01/2022            | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ | 30/09/2022            |
|--|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT                                    | 2,859,591,646         | 40,146,031,478        | 43,005,623,124                 | -                     |
| - Thuế TNDN                                    | 49,927,753,045        | 32,984,569,511        | 49,293,563,961                 | 33,618,758,595        |
| - Thuế TNCN                                    | 1,056,238,810         | 814,035,810           | 1,844,648,985                  | 25,625,635            |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 170,158,476           | 117,867,301           | 194,221,065                    | 93,804,712            |
| - Thuế tài nguyên                              | 1,585,051,672         | 2,192,446,408         | 3,681,498,080                  | 96,000,000            |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác       | 734,800,000           | 1,267,054,950         | 2,001,854,950                  | -                     |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>56,333,593,649</b> | <b>77,522,005,458</b> | <b>100,021,410,165</b>         | <b>33,834,188,942</b> |
| <b>b) Phải thu</b>                             |                       |                       |                                |                       |
| - Thuế TNDN                                    | 5,122,991             | -                     | 169,447,440                    | 174,570,431           |
| - Thuế GTGT                                    | -                     | -                     | 1,702,177,078                  | 1,702,177,078         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>5,122,991</b>      | <b>-</b>              | <b>1,871,624,518</b>           | <b>1,876,747,509</b>  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.17 Chi phí phải trả****a) Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí kiểm toán
- Chi phí thi công phải trả

**b) Dài hạn**

- Chi phí thi công phải trả

**Cộng**

|                                 | 30/09/2022             | 01/01/2022             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>              | <b>6,110,362,246</b>   | <b>6,666,362,246</b>   |
| - Trích trước chi phí kiểm toán | -                      | 187,000,000            |
| - Chi phí thi công phải trả     | 6,110,362,246          | 6,479,362,246          |
| <b>b) Dài hạn</b>               | <b>335,002,421,258</b> | <b>424,547,284,202</b> |
| - Chi phí thi công phải trả     | 335,002,421,258        | 424,547,284,202        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>341,112,783,504</b> | <b>431,213,646,448</b> |

**5.18 Các khoản phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả phải nộp khác

**Cộng****b) Dài hạn**

- Công ty Cổ phần Cát Đại Lợi (\*)
- Phải trả Ngân sách nhà nước tỉnh Hà Nam
- Phải trả ngân sách Nhà nước (\*\*)
- Nhận ký quỹ, ký cược

**Cộng**

|   | 30/09/2022            | 01/01/2022            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                        | <b>6,656,648,291</b>  | <b>12,224,495,781</b> |
| - Nhận ký quỹ, ký cược                    | 6,360,787,000         | 12,054,787,000        |
| - Kinh phí công đoàn                      | 8,776,944             | -                     |
| - Bảo hiểm xã hội                         | 97,445,493            | 1,356,175             |
| - Bảo hiểm y tế                           | 17,196,258            | 244,112               |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                    | 3,821,391             | 108,494               |
| - Phải trả phải nộp khác                  | 168,621,205           | 168,000,000           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>6,656,648,291</b>  | <b>12,224,495,781</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                         |                       |                       |
| - Công ty Cổ phần Cát Đại Lợi (*)         | 2,191,500,000         | 2,191,500,000         |
| - Phải trả Ngân sách nhà nước tỉnh Hà Nam | 24,759,141,793        | 24,759,141,793        |
| - Phải trả ngân sách Nhà nước (**)        | 21,885,776,000        | 21,885,776,000        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược                    | -                     | 312,027,000           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>48,836,417,793</b> | <b>49,148,444,793</b> |

(\*) Nhận tiền đầu tư hợp tác kinh doanh tại Chi nhánh Duy Tiên.

(\*\*) Quyết định số 295/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ngày 31/01/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh quyết toán vốn đầu tư hoàn thành công trình tiểu dự án: Xây dựng hệ thống cấp nước sạch xã Liêm Tuyền, Liêm Tiết, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam thuộc hợp phần cấp nước chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường dựa trên kết quả tỉnh Hà Nam.

**5.19 Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn****b) Dài hạn**

- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ

**Cộng**

Là khoản dự phòng trích lập sửa chữa cơ sở hạ tầng KCN trong các năm tiếp theo do Công ty ghi nhận doanh thu một lần.

|                                  | 30/09/2022             | 01/01/2022             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>               | <b>218,885,019,112</b> | <b>196,049,710,005</b> |
| - Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ | 218,885,019,112        | 196,049,710,005        |
| <b>b) Dài hạn</b>                | <b>218,885,019,112</b> | <b>196,049,710,005</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a-DN/HN

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

**5.20 Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                                | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
|--------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>     | <b>274,955,530,000</b>    | <b>187,552,011,674</b>              | <b>31,131,035,207</b>  | <b>160,252,961,905</b>            | <b>653,891,538,786</b> |
| Tăng vốn năm trước             | 32,404,720,000            | -                                   | -                      | -                                 | 32,404,720,000         |
| Lãi trong năm trước            | -                         | 66,586,085,071                      | -                      | 119,193,005,418                   | 185,779,090,489        |
| Tăng khác                      | -                         | -                                   | -                      | -                                 | -                      |
| Phân phối lợi nhuận            | -                         | (44,580,382,839)                    | 37,437,704,057         | (79,273,834,808)                  | (86,416,513,590)       |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | -                         | -                                   | -                      | -                                 | -                      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>    | <b>307,360,250,000</b>    | <b>209,557,713,906</b>              | <b>68,568,739,264</b>  | <b>200,172,132,515</b>            | <b>785,658,835,685</b> |
| Lãi trong kỳ này               | -                         | 41,690,646,548                      | -                      | 79,414,651,135                    | 121,105,297,683        |
| Tăng khác                      | -                         | -                                   | 37,097,961,683         | -                                 | 37,097,961,683         |
| Lỗ trong kỳ này                | -                         | -                                   | -                      | -                                 | -                      |
| Phân phối lợi nhuận            | -                         | (46,610,259,551)                    | -                      | (38,334,560,406)                  | (84,944,819,957)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>           | <b>307,360,250,000</b>    | <b>204,638,100,903</b>              | <b>105,666,700,947</b> | <b>241,252,223,244</b>            | <b>858,917,275,094</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ sở hữu tại<br>30/06/2022 | 30/09/2022             | 01/01/2022             |
|---------------------------------|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của các đối tượng khác  |                                |                        |                        |
| - Ông Nguyễn Huy Cương          | 29.82%                         | 91,652,800,000         | 89,152,800,000         |
| - Bà Nguyễn Thanh Tâm           | 5.83%                          | 17,923,000,000         | 15,423,000,000         |
| - Ông Nguyễn Quang Trí          | 5.25%                          | 16,128,770,000         | 16,128,770,000         |
| - Các đối tượng khác            | 59.10%                         | 181,655,680,000        | 186,655,680,000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>100%</b>                    | <b>307,360,250,000</b> | <b>307,360,250,000</b> |

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp đầu năm         | 307,360,250,000 | 274,955,530,000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | -               | -               |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   | -               | -               |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 307,360,250,000 | 274,955,530,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 38,334,560,406  | -               |

| Cổ phiếu                               | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 30,736,025 | 27,495,553 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 30,736,025 | 27,495,553 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 30,736,025 | 27,495,553 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 30,736,025 | 27,495,553 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 30,736,025 | 27,495,553 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |            |            |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế  | 29,834,340,346 | 46,305,860,466 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu |                |                |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ  | 30,736,025     | 27,495,553     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>971</b>     | <b>1,684</b>   |

| Các quỹ của doanh nghiệp | 30/09/2022<br>(VND)    | 01/01/2022<br>(VND)   |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển    | 105,666,700,947        | 68,568,739,264        |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 5,391,108,612          | 3,488,649,038         |
| <b>Cộng</b>              | <b>111,057,809,559</b> | <b>72,057,388,302</b> |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

| 6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ     |                        |                        |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 154,361,355,868        | 274,339,234,010        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>154,361,355,868</b> | <b>274,339,234,010</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a-DN/HN

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

|  | Kỳ này                | Kỳ trước               |
|--|-----------------------|------------------------|
| <b>6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>                                |                       |                        |
| - Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 82,586,308,053        | 174,289,169,391        |
| <b>Cộng</b>  | <b>82,586,308,053</b> | <b>174,289,169,391</b> |
| <b>6.3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                       |                       |                        |
| Lãi tiền gửi, cho vay  | 340,902,243           | 3,632,231,794          |
| <b>Cộng</b>  | <b>340,902,243</b>    | <b>3,632,231,794</b>   |
| <b>6.4 Chi phí tài chính</b>   |                       |                        |
| Lãi vay  | 639,999,936           | 764,793,373            |
| <b>Cộng</b>  | <b>639,999,936</b>    | <b>764,793,373</b>     |
| <b>6.5 Thu nhập khác</b>   |                       |                        |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản   | 93,200,000            | 2,188,863,974          |
| Thu nhập khác  | -                     | 315                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>93,200,000</b>     | <b>2,188,864,289</b>   |
| <b>6.6 Chi phí khác</b>  |                       |                        |
| Các khoản chi phí khác   | 75,741,719            | 184,784,384            |
| <b>Cộng</b>  | <b>75,741,719</b>     | <b>184,784,384</b>     |
| <b>6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  |                       |                        |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp:</b>                                 | <b>10,347,604,731</b> | <b>17,606,856,053</b>  |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | 1,639,045,208         | 14,090,836,708         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 589,632,713           | 419,320,769            |
| Chi phí nhân công  | 1,049,412,495         | 735,238,109            |
| Chi phí dự phòng   | -                     | 12,936,277,830         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác  | 8,708,559,523         | 3,516,019,345          |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng:</b>   | <b>168,630,660</b>    | <b>173,965,362</b>     |
| - Chi phí bán hàng khác  | 168,630,660           | 173,965,362            |
| <b>Cộng</b>  | <b>10,516,235,391</b> | <b>17,606,856,053</b>  |
| <b>6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                        |                       |                        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 13,889,210,147        | 17,139,188,066         |
|  | <b>13,889,210,147</b> | <b>17,139,188,066</b>  |

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

**8.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

**8.3 Báo cáo bộ phận**

**8.3 Báo cáo bộ phận**

**8.3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

**8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ tài chính**

**8.5 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường

- Rủi ro tín dụng

- Rủi ro thanh khoản

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Lãnh đạo thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro về ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(ii) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|   | Dưới 1 năm             | Từ 1 năm trở lên       | Tổng cộng              |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>30/09/2022</b>                           |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 129,057,692,901        |                        | 129,057,692,901        |
| Phải thu khách hàng                         | 135,052,941,707        |                        | 135,052,941,707        |
| Đầu tư                                      | 76,327,152,783         | 26,983,261,842         | 103,310,414,625        |
| Phải thu khác                               | 537,795,776            | 542,917,760,105        | 543,455,555,881        |
| Tài sản tài chính khác                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>Trừ:</b>                                 |                        |                        |                        |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (19,748,585,119)       | -                      | (19,748,585,119)       |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư          | -                      | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>321,226,998,048</b> | <b>569,901,021,947</b> | <b>891,128,019,995</b> |
| Các khoản vay và nợ                         | 68,490,493,750         | 10,709,997,000         | 79,200,490,750         |
| Phải trả người bán                          | 132,974,262,194        | -                      | 132,974,262,194        |
| Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 12,767,010,537         | 383,838,839,051        | 396,605,849,588        |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>214,231,766,481</b> | <b>394,548,836,051</b> | <b>608,780,602,532</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>         | <b>106,995,231,567</b> | <b>175,352,185,896</b> | <b>282,347,417,463</b> |
|   | Dưới 1 năm             | Từ 1 năm trở lên       | Tổng cộng              |
| <b>01/01/2022</b>                           |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 50,581,787,362         | -                      | 50,581,787,362         |
| Phải thu khách hàng                         | 146,382,526,868        | -                      | 146,382,526,868        |
| Đầu tư                                      | 176,804,868,620        | 26,983,261,842         | 203,788,130,462        |
| Phải thu khác                               | 651,691,557            | 521,274,167,121        | 521,925,858,678        |
| Tài sản tài chính khác                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>Trừ:</b>                                 |                        |                        |                        |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (12,474,933,579)       | -                      | (12,474,933,579)       |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư          | -                      | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>361,945,940,828</b> | <b>548,257,428,963</b> | <b>910,203,369,791</b> |
| Các khoản vay và nợ                         | 131,211,944,099        | 11,528,162,000         | 142,740,106,099        |
| Phải trả người bán                          | 101,287,492,701        | -                      | 101,287,492,701        |
| Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 18,890,858,027         | 473,695,728,995        | 492,586,587,022        |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>251,390,294,827</b> | <b>485,223,890,995</b> | <b>736,614,185,822</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>         | <b>110,555,646,001</b> | <b>63,033,537,968</b>  | <b>173,589,183,969</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a-DN/HN

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

## iv Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ được tính bằng giá gốc trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 30/09/2022             | 01/01/2022             | 30/09/2022             | 01/01/2022             |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 135,590,737,483        | 147,034,218,425        | 115,842,152,364        | 134,559,284,846        |
| Tài sản khác                         | 500,764,849,639        | 604,696,355,307        | 500,764,849,639        | 604,696,355,307        |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán    | 26,983,261,842         | 26,983,261,842         | (*)                    | (*)                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 129,057,692,901        | 50,581,787,362         | 129,057,692,901        | 50,581,787,362         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>792,396,541,865</b> | <b>829,295,622,936</b> | <b>(*)</b>             | <b>(*)</b>             |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                        |                        |                        |                        |
| Nợ phải trả tài chính                |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                            | 79,200,490,750         | 142,740,106,099        | 79,200,490,750         | 142,740,106,099        |
| Phải trả người bán                   | 132,974,262,194        | 101,287,492,701        | 132,974,262,194        | 101,287,492,701        |
| Phải trả khác                        | 55,493,066,084         | 61,372,940,574         | 55,493,066,084         | 61,372,940,574         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>267,667,819,028</b> | <b>305,400,539,374</b> | <b>267,667,819,028</b> | <b>305,400,539,374</b> |

(\*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/09/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**8.6 Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan:

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

| Bên liên quan                                | Địa điểm | Quan hệ                  |
|--|----------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Huy Cương                         | Hà Nam   | Chủ tịch HĐQT            |
| Bà Nguyễn Thanh Tâm                          | Hà Nam   | Thành viên HĐQT          |
| Ông Nguyễn Hữu Thuyết                        | Hà Nội   | Thành viên HĐQT          |
| Ông Trần Việt Đức                            | Hà Nam   | Tổng Giám đốc            |
| Ông Nguyễn Quang Trí                         | Hà Nam   | Phó Tổng giám đốc        |
| Ông Nguyễn Quang Anh                         | Hà Nam   | Trưởng ban kiểm soát     |
| Ông Nguyễn Đức Dự                            | Hà Nam   | Thành viên ban kiểm soát |
| Ông Phạm Văn Hà                              | Hà Nam   | Thành viên ban kiểm soát |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Đồng Văn Hà Nam   | Hà Nam   | Công ty liên kết         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Trí Dũng | Hà Nam   | Cùng thành viên chủ chốt |

Ngoài ra, còn các bên liên quan là các cá nhân có liên quan đến Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát như vợ, chồng, con.... theo pháp luật quy định.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a-DN/HN

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Lương và thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng:

| Họ và tên             | Chức vụ                  | Kỳ này<br>(VND)    | Kỳ trước<br>(VND)  |
|-----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Huy Cương  | Chủ tịch HĐQT            | 109,045,609        | 34,276,916         |
| Ông Trần Việt Đức     | Tổng Giám đốc            | 24,605,769         | 23,621,539         |
| Ông Nguyễn Quang Trí  | Phó Tổng Giám đốc        | 15,940,385         | 15,302,769         |
| Ông Nguyễn Đại Dương  | Phó Giám đốc công ty con | -                  | 22,175,967         |
| Vũ Anh Tấn            | Phó Giám đốc công ty con | 48,969,000         | -                  |
| Ông Nguyễn Anh Đệ     | Phó Giám đốc công ty con | 20,823,600         | 19,985,700         |
| Ông Nguyễn Hữu Thuyết | Giám đốc công ty con     | 37,140,000         | 37,306,381         |
| <b>Tổng cộng</b>      |                          | <b>256,524,363</b> | <b>152,669,272</b> |

**8.7 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt.

**8.8 Thông tin về hoạt động liên tục**

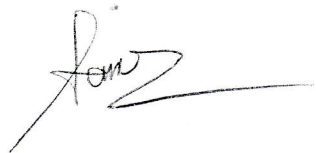
Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

**8.9 Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nam, ngày 27 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Thu Hiền



Trần Việt Đức

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 130/2022/CV

Hà Nam, ngày 27 tháng 10 năm 2022

V/v: Giải trình chênh lệch LNST Quý  
III/2022

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt  
Địa chỉ trụ sở chính : Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố  
Phủ Lý, tỉnh Hà Nam  
Mã chứng khoán : **DTD**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý III năm 2022 và Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý III năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt (Công ty) xin được giải trình về trường hợp chênh lệch lợi nhuận sau thuế (LNST) thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Báo cáo tài chính (BCTC) riêng và hợp nhất Quý III năm 2022 của Công ty có chênh lệch quá 10% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

Đối với BCTC riêng quý III năm 2022, Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo là 552.234.282 đồng, giảm 83.600.410.887 đồng (tương ứng giảm 99,34%) so với cùng kỳ năm trước là 84.152.645.169 đồng.

Đối với BCTC hợp nhất quý III năm 2022, Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo là 47.087.962.865 đồng, giảm 22.913.610.599 đồng (tương ứng giảm 32,73%) so với cùng kỳ năm trước là 70.001.573.464 đồng.

**Nguyên nhân:**

**Đối với Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2022:**

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chênh lệch Lợi nhuận sau thuế lớn là do sự giảm mạnh Doanh thu tài chính quý III năm 2022. Cụ thể, Doanh thu tài chính quý III năm 2022 bằng 94.404.846 đồng, giảm 81.520.932.475 đồng (tương ứng giảm 99,88%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do năm 2022, Công ty con của công ty là CTCP



Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN Đồng Văn 3 thực hiện chi trả cổ tức về công ty mẹ vào quý II/2022. Còn đối với năm 2021, Công ty con thực hiện chi trả cổ tức về công ty mẹ trong quý III/2021.

Ngoài ra, lợi nhuận sau thuế giảm còn do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty trong quý III/2022 giảm. Cụ thể, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý III/2022 bằng 23.730.289.642 đồng, giảm 78.582.288.155 đồng (tương ứng giảm 76,81%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do doanh thu xây lắp giảm.

**Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2022:**

Nguyên nhân khiến Lợi nhuận sau thuế giảm chủ yếu do tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong quý III/2022 giảm mạnh so với cùng kỳ. Cụ thể, tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại quý III/2022 bằng 47.087.962.865 đồng, giảm 22.913.610.599 đồng (tương ứng giảm 32,73%) so với quý III/2021, dẫn đến lợi nhuận giảm.

Trên đây là các giải trình của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt về biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% tại Báo cáo tài chính riêng và Hợp nhất Quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021.

Trân trọng!

**Nơi nhận**

- Như trên;
- HĐQT, BKS để b/c;
- Ban TGD để biết;
- Lưu VT.

**CTCP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**

  
  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Trần Việt Đức*

